

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HAI BÀ TRUNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Bản án số: 06/2019/KDTM-ST

Ngày 19/7/2019

V/v : Tranh chấp Hợp đồng tín dụng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRUNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Liên Sơn

Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Vương Thúy Thìn

2. Ông Đinh Thiện Tụy

Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Trường- Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thu Hương- Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 40/2014/KDTM-ST ngày 09/10/2014, về việc: Tranh chấp Hợp đồng tín dụng; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2019/QĐST-KDTM ngày 09/5/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2019/QĐST-KDTM ngày 06/6/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2019/QĐST-KDTM ngày 28/6/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng N Việt Nam;

Địa chỉ: Số 2, phố L, quận Đống Đa, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K- Chủ tịch Hội đồng thành viên

Người đại diện theo ủy quyền: ông Trần Duy H- Giám đốc Ngân hàng No&PTNT Việt Nam chi nhánh tây Hà Nội;(Quyết định ủy quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014);

Người được ủy quyền lại: Ông Dương Quốc L- Cán bộ pháp chế Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn(Giấy ủy quyền số 260/UQ- THN ngày 20/3/2019);

(Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Đoàn Trung Hiếu- Văn phòng Luật sư Đồng đội, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; (Có mặt)

2. *Bị đơn:* **Công ty TNHH ô tô K;** (Vắng mặt)

Trụ sở theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Số 5B, phố Hòa Mã, phường Ngô Thị Nhậm(Nay là phường Phạm Đình Hổ), quận Hai Bà Trưng, Hà Nội;
Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Văn X- Chủ tịch Hội đồng quản trị;

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

3.1. **Công ty TNHH Ô tô A;** (Vắng mặt)

Trụ sở theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Số 5B, phố Hòa Mã, phường Ngô Thị Nhậm(Nay là phường Phạm Đình Hổ), quận Hai Bà Trưng, Hà Nội;
Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Minh K- Tổng giám đốc;

3.2 **Công ty TNHH M;** (Vắng mặt)

3.3 **Tập đoàn K;** (Vắng mặt)

3.3**Công ty TNHH TC;** (Vắng mặt)

3.4 **Công ty TNHH DH;** (Vắng mặt)

Địa chỉ: Km số 15, Quốc lộ 5, xã Đ, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;

3.5 **Công ty TNHH Thương mại Q;** (Có mặt)

Địa chỉ: Km số 15, Quốc lộ 5, xã Đ, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị T- Giám đốc Công ty;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty TNHH Thương mại Q: Luật sư Đinh Vinh Dự- Văn phòng Luật sư Hải Dương, Đoàn Luật sư tỉnh Hải Dương(Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các lời khai tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N Việt Nam trình bày:

Ngân hàng N Việt Nam, chi nhánh Tây Hà Nội(Gọi tắt là Ngân hàng N) và Công ty TNHH Ô tô K (Gọi tắt là Công ty K) ký kết 05 hợp đồng tín dụng như sau:

1. Hợp đồng tín dụng số 06TH401049001 ngày 24/10/2006; Số tiền vay 4,5 tỷ đồng; Mục đích vay: đầu tư xây dựng nâng cấp cải tạo nhà xưởng, mua máy móc, thiết bị phục vụ kinh doanh ô tô và cung cấp các dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng ô tô; Thời hạn vay 60 tháng; Lãi suất vay: 1,18%/tháng. Tính đến ngày 10/7/2014, Công ty Kim Cương còn nợ số tiền gốc vay là 2.650.000.000đ+ Tiền lãi suất 1.749281.655đ.

Để đảm bảo cho khoản vay, Công ty K thế chấp toàn bộ nhà xưởng, máy móc, thiết bị hình thành từ khoản vay theo Hợp đồng cầm cố thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 07/HĐCC-TC ngày 24/10/2006.

2. Hợp đồng tín dụng số số 07NH401049010 ngày 25/10/2007; Số tiền vay 37.800.790.500đ tỷ đồng(Số tiền nhận nợ 30.772.192.684đ); Mục đích vay: Thanh

toán tiền mua 101 xe ô tô NISSAN Tiida theo Hợp đồng mua bán số MTC01 ngày 25/10/2007; Thời hạn vay 10 tháng; Lãi suất vay: 1,03%/tháng. Tính đến ngày 10/7/2014, Công ty K còn nợ số tiền gốc vay là 8.899.105.729đ+ Tiền lãi suất 7.937.400.374đ.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay bao gồm 101 xe ô tô, theo Hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 010/2007-TC/HĐCC-TC ngày 25/10/2007.

3. Hợp đồng tín dụng số 1484-LAV-200800132 ngày 21/5/2008; Số tiền nhận nợ 15 tỷ đồng; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô Nissan cho Công ty TNHH Motocare; Thời hạn vay: 06 tháng; Lãi suất tiền vay: 1,4%/ tháng. Tính đến ngày 10/7/2014, Công ty K còn nợ tiền gốc vay 2.585.000.000đ+ Lãi suất tiền vay 4.078.599.615đ.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay là 35 xe Tiida sedan 1.6AT; 16 xe Tiidan Hatchback 1.6AT; 05 xe X-Trail, theo Hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 05/08/HĐTC-TC ngày 21/5/2008;

4. Hợp đồng tín dụng số 1484-LAV-200800180 ngày 05/8/2008; Số tiền vay 6.090.000.000đ; Mục đích vay; Thanh toán tiền mua 15 xe ô tô tài benz; Thời hạn vay 06 tháng; Lãi suất 1,7%/tháng. Tính đến ngày 10/7/2014, Công ty K còn nợ số tiền gốc vay 3.201.000.000đ+ Lãi suất 3.323.187.695đ;

Tài sản đảm bảo: 01 xe Misubishi Zinger, biển kiểm soát 30N-3378 đứng tên Công ty TNHH Ô tô A; 01 xe ô tô nhãn hiệu DONGFENG, biển kiểm soát 30M-4183 đứng tên Công ty TNHH Ô tô A (Theo phụ lục hợp đồng cầm cố thế chấp kèm theo hợp đồng tín dụng); 01 xe ô tô NISSAN Brand, biển kiểm soát 30H-9440 đứng tên Công ty TNHH Ô tô K (Đăng ký bản phô tô);

5. Hợp đồng tín dụng số 1484-LAV-200800181 ngày 05/8/2008; Số tiền vay 6.095.000.000đ; Mục đích vay: thanh toán tiền mua 16 xe ô tô tải benz; Thời hạn vay 06 tháng; Lãi suất vay: 1,7%/tháng;

Tài sản bảo đảm: 01 xe ô tô NISSAN Pastrol đứng tên Công ty TNHH Ô tô A.

Tính đến ngày 10/7/2014, Công ty K còn nợ tiền gốc vay: 3.442.000.000đ+ Lãi suất 3.594.776.575đ;

Tổng số tiền gốc Công ty K còn nợ là 20.777.150.729đ+ Số tiền lãi còn nợ tính đến ngày 10/7/2014;

Đến thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, các tài sản thế chấp còn lại gồm: 01 xe cứu hộ Dongfeng, biển kiểm soát 30M-4183+ 01 xe Misubishi Zinger, biển kiểm soát 30N-3378 đứng tên Công ty TNHH A+ 01 xe ô tô NISSAN Brand, biển kiểm soát 30H-9440 đứng tên Công ty TNHH Ô tô K + 01 xe ô tô NISSAN

PATROL GL + Nhà xưởng của Công ty TNHH ô tô K tại thị trấn N, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Ngân hàng yêu cầu Công ty K phải thanh toán toàn bộ khoản tiền nợ gốc và nợ lãi như đã kê khai. Nếu Công ty K không trả được các khoản nợ, đề nghị Tòa án tuyên phát mại các tài sản thế chấp còn lại để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Tại bản tự khai ngày 01/01/2015, ông Vũ Văn X(người đại diện theo pháp luật của Công ty K)trình bày:

Công ty TNHH Ô tô K thành lập năm 2006, với thành viên góp vốn là bà Vũ Thị Nguyệt A và Phạm Gia T. Sau quá trình chuyển nhượng vốn góp, đến tháng 8/2008, thành viên góp vốn là ông Đoàn Minh K và bà Vũ Thị Nguyệt A. Ngày 16/9/2008, bà A đã chuyển nhượng vốn góp cho ông nên ông trở thành thành viên công ty K cùng ông Đoàn Minh K.

Thời điểm trước và sau khi nhận chuyển nhượng vốn góp từ bà A, ông không biết việc Công ty K ký kết hợp đồng tín dụng để vay tiền của ngân hàng. Ông cũng không biết Công ty K sử dụng tiền vay như thế nào.

Trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ông là chủ tịch Hội đồng quản trị, nhưng thực tế giữa ông và bà A chưa bàn giao công nợ cũng như tài sản của Công ty Ô tô K. Ông cũng chưa chính thức làm việc tại Công ty Ô tô K ngày nào, vì cho đến nay, ông Đoàn Minh K vẫn giữ con dấu của Công ty cho đến nay.

Ông xác nhận việc Công ty K thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ máy móc, nhà xưởng tại Văn Lâm, Hưng Yên để vay tiền ngân hàng là không đúng, vì ông khẳng định không có việc Công ty K bỏ tiền ra để đầu tư máy móc, xây dựng nhà xưởng. Nhà xưởng là do Công ty K thuê đất của Công ty Q để xây dựng nhà xưởng. Ông đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng thế chấp toàn bộ máy móc, nhà xưởng tại Văn Lâm, Hưng Yên giữa Công ty K với Ngân hàng vô hiệu.

Ông xác nhận không liên quan đến các hợp đồng tín dụng giữa Công ty K với Ngân hàng N. Đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật đối với các hợp đồng tín dụng.

Công ty TNHH Thương mại Q có ý kiến: Căn cứ Quyết định giao đất của UBND tỉnh Hưng Yên +Quyết định 3924/QĐUB ngày 11/10/2005 của UBND tỉnh Hưng Yên, về việc chấp thuận dự án đầu tư thay đổi của Công ty TNHH Q + Biên bản thỏa thuận số 011/2005/BBTT ngày 17/10/2005, về việc cho Công ty A thuê đất. Công ty Q khẳng định diện tích nhà xưởng trên đất mà Công ty Ô tô K dùng để thế chấp ngân hàng là của công ty Q cho Công ty TNHH ô tô A thuê đất làm nhà xưởng. Nhà xưởng là do Công ty A làm. Công ty bà không cho Công ty K thuê đất. Tài liệu Hợp đồng thuê nhà xưởng số 02/2006/HĐTNX đề ngày 10/6/2006 do Công

ty K giao cho Ngân hàng để làm thủ tục thế chấp là giả mạo con dấu và chữ ký của công ty bà. Bà đề nghị Tòa án bác yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của ngân hàng N.

Quá trình giải quyết vụ án, Công ty TNHH Ô tô A không đến Tòa án để trình bày ý kiến, cung cấp tài liệu chứng cứ.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ngân hàng căn cứ vào Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ, Hợp đồng thế chấp tài sản đã ký kết, đề nghị Tòa án buộc Công ty TNHH Ô tô K phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền gốc vay còn nợ là 20.777.150.729đ; Số tiền lãi còn nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 43.196.506.181đ. Tổng số tiền Công ty TNHH Ô tô K phải trả cho Ngân hàng là: 63.793.611.910đ.

(Theo tính toán tại Bảng tổng hợp dư nợ của Công ty TNHH Ô tô K do Ngân hàng nộp cho Tòa án).

Ngoài ra đề nghị Tòa án tuyên buộc công ty TNHH Ô tô K tiếp tục phải trả khoản tiền lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi trả hết khoản tiền vay.

Trường hợp Công ty TNHH Ô tô K không trả được khoản vay+ Lãi suất như đã yêu cầu, đề nghị Tòa án tuyên phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi khoản nợ vay. Gồm:

1. 01 xe ô tô NISSAN PATROL GL(Tờ khai nguồn gốc xe ô tô nhập khẩu số 001278, đứng tên Công ty TNHH Ô tô A, có xác nhận của Cục Hải quan thành phố Hải Phòng ngày 08/8/2007; Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu do cơ quan Đăng kiểm Việt Nam cấp ngày 31/7/2007).

2. 01 xe ô tô Nissan Brand đứng tên đăng ký xe ô tô đứng tên Công ty TNHH Ô tô K, biển kiểm soát 30H-9440.

3. 01 xe ô tô cứu hộ Dongfeng, đăng ký xe ô tô số 052228 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 30/7/2008 đứng tên Công ty TNHH Ô tô A; biển kiểm soát 30M-4183.

4. 01 xe ô tô MITSUBISHI Brand, Đăng ký xe ô tô số 097971 do Công an thành phố Hà Nội cấp năm 2008 đứng tên Công ty TNHH Ô tô A; Biển kiểm soát: 30N-3378.

5. Nhà xưởng tại xã Đ và xã T, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Về nhà xưởng của Công ty K: Quá trình làm thủ tục thế chấp tài sản hình thành trong tương lai, Ngân hàng không thể biết được các tài liệu do khách hàng giao nộp có phải là giả mạo hay không. Việc Công ty Q cho rằng các tài liệu do Công ty K nộp để làm thủ tục thế chấp là giả mạo, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo pháp luật, Ngân hàng không có ý kiến gì.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ngân hàng N trình bày bản luận cứ: Các Hợp đồng tín dụng ký kết giữa Công ty K với Ngân hàng N là hợp pháp. Các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ đã thể hiện Công ty K vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N. Buộc Công ty K phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc còn lại và lãi phát sinh tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

Nếu Công ty K không trả được khoản nợ, đề nghị phát mại tài sản bảo đảm là 04 xe ô tô+ Nhà xưởng trên đất của Công ty Q tại xã Đ, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Đối với diện tích nhà xưởng trên đất: nguyên đơn cũng xác nhận diện tích đất là của Công ty Q. Tuy nhiên nhà xưởng hiện nay là do Công ty K xây dựng. Việc Công ty Q biết diện tích nhà xưởng xây dựng nhiều năm nhưng không có ý kiến phản đối, cũng không đi khởi kiện đòi lại diện tích cho thuê đã thể hiện Công ty Q chấp nhận quyền sở hữu nhà xưởng của Công ty K. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi của nhà nước, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên phát mại nhà xưởng do Công ty K xây dựng, để thu hồi khoản nợ cho Ngân hàng N.

Công ty TNHH Thương mại Q có ý kiến: trước năm 2004, công ty có tên là Công ty Thương mại Q. Từ tháng 10/2004 đổi tên thành Công ty TNHH Thương mại Q (Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã nộp cho Tòa án).

Công ty Q được UBND tỉnh Hưng Yên giao 10.532m² đất tại xã Đ và xã T, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Mục đích giao đất để thực hiện dự án Trung tâm thương mại và nhà ở chung cư cao tầng cho thuê. Trong đó có 4.500m² đất làm văn phòng, nhà xưởng, kho bãi cho thuê(giấy chứng nhận đầu tư).

Công ty Q đã xây dựng nhà xưởng trên diện tích đất 5.000² và cho Công ty TNHH Ô tô A thuê để làm trụ sở chi nhánh thực hiện kinh doanh đại lý ô tô(Hợp đồng thuê nhà xưởng số 02/2005/HĐTNX ngày 10/6/2005). Diện tích nhà xưởng này đã bị Công ty K dùng để thế chấp ngân hàng vay tiền. Công ty Q chưa bao giờ giao dịch với Công ty K, không biết Công ty K là ai, chỉ khi Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng báo đến tham gia tố tụng mới được biết Công ty K đã dùng diện tích nhà xưởng của Công ty Q thế chấp ngân hàng vay tiền. Bà T đại diện Công ty Q khẳng định Hợp đồng thuê nhà xưởng số 02/2006/HĐTNX ngày 10/6/2006, được ký kết giữa Công ty TNHH Thương mại Q (bên cho thuê) và Công ty K (bên thuê) là giả mạo. Bà đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu phát mại tài sản của ngân hàng. Hiện nay bà đang khởi kiện Công ty A tại Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm để đòi lại nhà xưởng.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty Q trình bày bản luận cứ: Ngân hàng N căn cứ vào Hợp đồng thuê nhà xưởng số 02/2006/HĐTNX ngày

10/6/2006, được ký kết giữa Công ty TNHH Thương mại Q (bên cho thuê) và Công ty K (bên thuê); Thông báo số 83/TB-UBND ngày 07/7/2006 của UBND tỉnh Hưng Yên để lập báo cáo thẩm định, ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là không có căn cứ. Bởi lẽ: Công ty Q không ký hợp đồng cho Công ty K thuê. Công ty Q chỉ ký Hợp đồng thuê nhà xưởng với Công ty TNHH Ô tô A. Thông báo số 83 của UBND tỉnh Hưng Yên mà Công ty K nộp kèm Hợp đồng thuê nhà xưởng là giả mạo(Văn bản trả lời số 666/UBND-TH ngày 27/3/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên).

Như vậy Công ty K không giao dịch gì với Công ty Q, nên không có quyền lợi trên đất, không có quyền thế chấp tài sản hình thành trong tương lai trên diện tích đất của Công ty Q đã cho Công ty A thuê. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo là diện tích nhà xưởng trên đất của Công ty Q.

- *Đại diện VKSND quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa*, phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử sơ thẩm và việc tuân theo pháp luật của các đương sự; Đồng thời đề xuất hướng giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự:

+ Việc thụ lý vụ án của Tòa án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện việc giao thông báo của Tòa án cho các đương sự, tiến hành các bước tố tụng đúng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên thời hạn giải quyết vụ án đã quá thời hạn quy định.

+ Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự tố tụng. Việc Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan còn chưa chấp hành các thông báo của Tòa án, dẫn đến vụ án bị kéo dài.

Về đề xuất hướng giải quyết vụ án: Căn cứ lời khai trình bày của các đương sự, tài liệu về Hợp đồng tín dụng, các khế ước nhận nợ, Hợp đồng thế chấp tài sản. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 91 Luật tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm c khoản 1 Điều 10 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N. Buộc Công ty TNHH Ô tô K phải trả Ngân hàng N khoản tiền gốc vay 20.777.150.729đ; Số tiền lãi còn nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 43.196.506.181đ. Tổng số tiền Công ty TNHH Ô tô K phải trả cho Ngân hàng là: 63.793.611.910đ.

(Theo tính toán tại Bảng tổng hợp dư nợ của Công ty TNHH Ô tô Kdo Ngân hàng nộp cho Tòa án).

Ngoài ra đề nghị Tòa án tuyên buộc công ty TNHH Ô tô K tiếp tục phải trả khoản tiền lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi trả hết khoản tiền vay.

Trong trường hợp Công ty TNHH Ô tô K không thực hiện nghĩa vụ trả nợ các khoản tiền trên, Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi toàn bộ các khoản nợ, gồm các tài sản:

01 xe cứu hộ Dongfeng, biển kiểm soát 30M-4183+ 01 xe Misubishi Zinger, biển kiểm soát 30N-3378 đứng tên Công ty TNHH N+ 01 xe ô tô NISSAN PATROL GL.

Đối với tài sản bảo đảm là Nhà xưởng và máy móc của Công ty TNHH ô tô K tại thị trấn N, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên: Công ty K chưa có tài liệu chứng minh diện tích đất có nhà xưởng trên đất thuộc quyền sử dụng của Công ty K, nhưng Ngân hàng căn cứ vào bản phô tô Hợp đồng thuê nhà xưởng (chưa được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền) và bản phô tô công văn số 83 của UBND tỉnh Hưng Yên(không rõ nguồn gốc) để xác định tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai là không đúng quy định về tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 163/2006/NĐ-Cp ngày 29/12/2006 của Chính phủ về tài sản bảo đảm. Ngoài ra, các tài liệu do Công ty Q nộp đã chứng minh diện tích đất có tài sản trên đất mà Công ty K đem thế chấp vay tiền ngân hàng là do Công ty Q ký hợp đồng cho Công ty A thuê. Lời khai của bà Vũ Thị Nguyệt A(đại diện theo pháp luật của Công ty K vào thời điểm năm 2006) cũng xác nhận không biết hợp đồng thuê nhà xưởng giữa Công ty K với Công ty Q. Ông Vũ Văn X(đại diện theo pháp luật của Công ty K vào thời điểm năm 2008) xác nhận không có việc Công ty K ký hợp đồng thuê nhà xưởng với Công ty Q.

Vì vậy Hợp đồng thế chấp tài sản số 07/HĐCC-TC ngày 24/10/2006 ký kết giữa Công ty K với Ngân hàng N không có hiệu lực thi hành. Đề nghị Hội đồng xét xử không tuyên phát mại tài sản bảo đảm.

Về án phí: Hoàn trả Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Công ty TNHH Ô tô K phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa. Sau phần hỏi và tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

1.1. Tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là: Công ty TNHH M; Tập đoàn K; Công ty TNHH TC; Công ty TNHH Xuất nhập khẩu DH

vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án.

1.2. Quá trình giải quyết vụ án, Công ty TNHH Ô tô K, Công ty TNHH Ô tô A không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh, nhưng không thông báo cho ngân hàng và những người liên quan được biết. Tòa án đã tiến hành tổng đạt các thông báo hợp lệ tại địa chỉ kinh doanh của hai công ty trên. Căn cứ khoản 3 Điều 5, điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân tối cao; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa vắng mặt Công ty TNHH Ô tô K, Công ty TNHH Ô tô A.

1.3. Ngân hàng N yêu cầu Công ty TNHH Ô tô K (Gọi tắt là Công ty K), phải thanh toán các khoản tiền nợ gốc+ Lãi suất theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Công ty K có trụ sở đăng ký kinh doanh tại Số 5B, phố Hòa Mã, phường Ngõ Thi Nhậm(Nay là phường Phạm Đình Hổ), quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Đây là vụ án Kinh doanh thương mại “ Tranh chấp Hợp đồng tín dụng”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

1.4 Về người tham gia tố tụng: Tài liệu xác minh tại xã Đ, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên thể hiện: trên diện tích nhà xưởng Công ty K dùng để thế chấp ngân hàng, hiện nay có Công ty TNHH M; Tập đoàn K; Công ty TNHH TC; Công ty TNHH DH đang hoạt động. Vì vậy đưa các công ty này vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

2. Về nội dung vụ án:

2.1 Xét các Hợp đồng tín dụng số 06TH401049001 ngày 24/10/2006; Hợp đồng tín dụng số 07NH401049010 ngày 25/10/2007; Hợp đồng tín dụng số 1484-LAV-200800132 ngày 21/5/2008; Hợp đồng tín dụng số 1484-LAV-200800180 ngày 05/8/2008; Hợp đồng tín dụng số 1484-LAV-200800181 ngày 05/8/2008, được ký kết giữa Ngân hàng N với Công ty K. Hội đồng xét xử xét thấy thỏa thuận của hai bên hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật tổ chức tín dụng năm 2010 về hoạt động của tổ chức tín dụng, phù hợp với Điều lệ của Ngân hàng Nông nghiệp, lãi suất từng thời điểm cho vay không vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định. Vì vậy các thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng nêu trên có hiệu lực thi hành đối với các bên.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Theo thỏa thuận, việc trả lãi phải được tiến hành hàng tháng và trả nợ gốc khi kết thúc thời hạn vay. Đến hạn trả gốc và lãi, Công ty K không trả đủ tiền gốc vay theo thỏa thuận trong các hợp đồng, vi phạm nghĩa vụ theo thỏa thuận. Theo quy định tại khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự năm

2005, Ngân hàng N có quyền khởi kiện Công ty K yêu cầu phải thanh toán các khoản nợ gốc+ Lãi suất thỏa thuận theo hợp đồng tín dụng đã ký kết.

2.2 Xét tung Hợp đồng tín dụng cụ thể và tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Công ty K:

2.2.1 Đối với khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 1484-LAV-200800180 ngày 05/8/2008. Tài liệu trong hồ sơ thể hiện: Khoản tiền vay 6.090.000.000đ; thời hạn vay 06 tháng; Mục đích vay: mua 15 xe tải Benz; Lãi suất 1,7%/tháng. Số tiền được giải ngân vào ngày 06/8/2008. Vào thời điểm vay, tại Quyết định số 1727 ngày 30/7/2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản 14%/năm. Mức lãi suất 1,7%/ tháng không vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản nên được chấp nhận.

Tính đến ngày 18/3/2009, Công ty K đã trả được khoản tiền gốc vay 2.889.000.000đ. Số tiền gốc vay còn lại 3.201.000.000đ(Ba tỷ hai trăm linh một triệu đồng), đến nay Công ty K chưa trả.

Buộc Công ty K phải trả khoản tiền gốc 3.201.000.000đ(Ba tỷ hai trăm linh một triệu đồng)+ lãi suất theo thỏa thuận tính đến ngày xét xử là 5.899.469.834đ.

Tại Hợp đồng cầm cố thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01-08/HĐ-CCTC ngày 06/8/2008; Hợp đồng thế chấp ngày 06/8/2008 cùng các phụ lục hợp đồng cầm cố thế chấp: ngày 20/5/2009, ngày 25/9/2009, ngày 09/12/2009. Công ty K dùng các tài sản sau để bảo đảm cho khoản vay 6.090.000.000đ: 15 xe tải Benz (xe mới nhập); 03 xe ô tô NISSAN Maxima(xe mới nhập); 01 xe ô tô Nissan Brand đứng tên đăng ký là Công ty K, biển kiểm soát 30H-9440; 01 xe ô tô Mishubishi Triton, biển kiểm soát 30M-0755; 01 xe ô tô cứu hộ Dongfeng, đăng ký đứng tên Công ty TNHH Ô tô A, biển kiểm soát 30M-4183; 01 xe ô tô Nissan Patron, biển kiểm soát 30H-2481; 01 xe ô tô Nissan Xtreil, biển kiểm soát 30H- 7037.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 4, Điều 12 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ, giao dịch bảo đảm trên không thuộc trường hợp phải đăng ký giao dịch bảo đảm, nên có hiệu lực từ thời điểm giao kết.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Ngân hàng N xác nhận các tài sản bảo đảm của Hợp đồng tín dụng số 1484-LAV-200800180 ngày 05/8/2008 đã được xử lý để thu hồi một phần nợ gốc, chỉ còn: 01 xe cứu hộ Dongfeng, biển kiểm soát 30M-4183+ 01 xe Misubishi Zinger, biển kiểm soát 30N-3378 đứng tên Công ty TNHH A+ 01 xe ô tô NISSAN PATROL GL+ 01 xe ô tô Nissan, đứng tên Công ty K.

Trong trường hợp Công ty K không trả được khoản nợ gốc, lãi còn lại của Hợp đồng tín dụng số 1484-LAV-200800180 ngày 05/8/2008. Ngân hàng N có

quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi khoản nợ.

2.2.2 Đối với khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 06 TH401049001 ngày 24/10/2006: Số tiền vay 05 tỷ đồng; Lãi suất 1,18%/tháng; Thời hạn vay: 60 tháng; Mục đích vay: đầu tư xây dựng nâng cấp cải tạo nhà xưởng, mua máy móc, thiết bị phục vụ kinh doanh ô tô.

Số tiền vay, Công ty K đã nhận đủ bằng các Giấy nhận nợ ngày 10/11/2006, ngày 10/11/2006, ngày 24/10/2006.

Đến ngày 12/01/2010, Công ty K đã trả được khoản gốc vay 1.850.000.000đ (Một tỷ tám trăm năm mươi nghìn đồng). Khoản tiền gốc vay còn lại 2.650.000.000đ (Hai tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng)+ lãi suất phát sinh, đến nay Công ty K không trả được.

Tại Hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 07/HĐTC ngày 24/10/2006, Công ty K dùng toàn bộ nhà xưởng, máy móc tại thị trấn N, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên sẽ được hình thành từ khoản vay để bảo đảm cho khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 06 TH401049001 ngày 24/10/2006.

Xét nhà xưởng và máy móc hình thành trong tương lai của Công ty K tại thị trấn N, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên: Căn cứ tài liệu chứng cứ do Công ty Q nộp, thể hiện Thông báo số 83/TB-UBND ngày 07/7/2006 của UBND tỉnh Hưng Yên, do Công ty K nộp cho Ngân hàng để chứng minh có quyền xây dựng nhà xưởng trong tương lai là không có thật. Tại Văn bản trả lời số 666/UBND-TH ngày 27/3/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên đã khẳng định điều này. Như vậy việc Công ty K lập dự án xây dựng trên đất của Công ty Q để làm căn cứ vay tiền ngân hàng là trái pháp luật.

Ngân hàng căn cứ vào bản phô tô Hợp đồng thuê nhà xưởng số 02/2006/HĐTNX ngày 10/6/2006, được ký kết giữa Công ty TNHH Thương mại Q (bên cho thuê) và Công ty K (bên thuê) để xác định Công ty K có quyền hợp pháp đối với nhà xưởng hình thành trong tương lai là không đúng quy định về tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 163/2006/NĐ-Cp ngày 29/12/2006 của Chính phủ về tài sản bảo đảm. Công ty Q khẳng định chưa bao giờ cho Công ty K thuê đất, Hợp đồng thuê nhà xưởng số 02/2006/HĐTNX ngày 10/6/2006 là hợp đồng giả vì con dấu đóng trong hợp đồng là “ Công ty Thương mại Q” tuy nhiên công ty đã chuyển đổi thành Công ty TNHH Thương mại Q từ tháng 10/2004. Bà T xác định chữ ký trên hợp đồng không phải của bà T.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã yêu cầu ngân hàng N xuất trình tài liệu bản gốc Hợp đồng thuê nhà xưởng số 02/2006/HĐTNX ngày 10/6/2006, nhưng Ngân hàng xác nhận không giữ bản gốc.

Lời khai của bà Vũ Thị Nguyệt A(đại diện theo pháp luật của Công ty K vào thời điểm năm 2006) và lời khai của ông Vũ Văn X(đại diện theo pháp luật của Công ty K vào thời điểm năm 2008) xác nhận không có việc Công ty K ký hợp đồng thuê nhà xưởng với Công ty Q.

Các chứng cứ trên đã chứng minh Công ty K không phải là người thuê nhà xưởng của Công ty Q vào năm 2006, nên không có quyền lập dự án xây dựng để thế chấp tài sản hình thành trong tương lai, vay tiền ngân hàng.

Ngoài ra Hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 07/HĐTC ngày 24/10/2006 cũng không thể hiện địa chỉ của tài sản bảo đảm là ở đâu.

Vì vậy Hợp đồng thế chấp tài sản số 07/HĐCC-TC ngày 24/10/2006 ký kết giữa Công ty K với Ngân hàng N không có hiệu lực thi hành.

Hợp đồng tín dụng số 06 TH401049001 ngày 24/10/2006 được xác định là hợp đồng vay không có tài sản bảo đảm.

2.2.3 Đối với khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 1484-LVA-200800181 ngày 05/8/2008: Số tiền vay 6.095.000.000đ(Sáu tỷ không trăm chín mươi lăm triệu đồng); thời hạn vay 06 tháng; lãi suất vay 1,7%/tháng.

Công ty K đã nhận đủ số tiền vay bằng Giấy nhận nợ ngày 06/8/2008. Đến ngày 03/8/2009, Công ty K đã trả được khoản gốc vay 2.653.000.000đ, số tiền gốc vay còn lại 3.442.000.000đ(Ba tỷ bốn trăm bốn mươi hai triệu đồng) và lãi suất tiền vay, đến nay chưa trả được.

Theo Hợp đồng cầm cố thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 2 .08/2008/HĐTC-TC ngày 06/8/2008 và Hợp đồng cầm cố thế chấp ngày 04/8/2008 thì Công ty K dùng 07 xe ô tô Mishubishi, 08 xe ô tô Nissan, để đảm bảo cho khoản vay.

Tại phiên tòa, Ngân hàng N xác nhận các tài sản bảo đảm trên đã được xử lý xong để thu hồi một phần nợ gốc. Vì vậy buộc Công ty K phải thanh toán khoản nợ gốc còn lại 3.442.000.000đ(Ba tỷ bốn trăm bốn mươi hai triệu đồng)+ lãi suất theo thỏa thuận tính đến ngày xét xử là 6.407.032.763đ.

2.2.4 Đối với khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 1484-LVA-200800132 ngày 21/5/2008: Số tiền vay 15 tỷ đồng; Mục đích vay: thanh toán tiền mua xe ô tô Nissan; Lãi suất 1,4%/tháng; Thời hạn vay 06 tháng. Công ty K đã nhận đủ số tiền vay theo Giấy nhận nợ ngày 21/5/2008.

Công ty K đã trả được khoản tiền gốc vay 12.415.000.000đ. Số tiền gốc vay còn lại 2.585.000.000đ(Hai tỷ năm trăm tám mươi lăm triệu đồng) và lãi suất đến nay Công ty K chưa trả được.

Theo Hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 05/2008/HĐCC-TC ngày 21/5/2008, Công ty K dùng 56 xe ô tô sẽ mua được từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay.

Tại phiên tòa, Ngân hàng N xác nhận các tài sản bảo đảm trên đã được xử lý xong để thu hồi một phần gốc vay. Vì vậy Hợp đồng tín dụng số 1484-LVA-200800132 ngày 21/5/2008 không có tài sản bảo đảm. Buộc Công ty K phải thanh toán khoản nợ gốc còn lại 2.585.000.000đ(Hai tỷ năm trăm tám mươi lăm triệu đồng) và lãi suất theo thỏa thuận tính đến ngày xét xử là 7.102.785.808đ(Bảy tỷ một trăm linh hai triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn tám trăm lẻ tám đồng).

2.2.5 Đối với khoản vay của Hợp đồng tín dụng số số 07NH401049010 ngày 25/10/2007:

Số tiền vay 37.800.790.000đ; Mục đích vay: thanh toán tiền mua 101 xe ô tô Nissan Tiida; Thời hạn vay 10 tháng; Lãi suất vay: 1,03%/tháng. Tại các Giấy nhận nợ ngày 25/10/2007, 10/01/2008, 10/01/2008, 15/01/2008, 01/02/2008, 25/02/2008, 09/4/2008, 14/4/2008, 02/5/2008; Công ty K đã nhận nợ khoản tiền gốc vay 30.772.192.684đ.

Công ty K đã trả được khoản tiền gốc 21.873.086.955đ. Số tiền gốc vay còn lại 8.899.105.729đ(Tám tỷ tám trăm chín mươi chín triệu một trăm linh năm nghìn bảy trăm hai mươi chín đồng) và tiền lãi phát sinh, đến nay Công ty K chưa trả được.

Căn cứ tài liệu do nguyên đơn cung cấp và lời thừa nhận của nguyên đơn tại phiên tòa, thể hiện: Tài sản đảm bảo cho khoản vay nêu trên bao gồm 101 xe ô tô Nisan THDA được hình thành từ vốn vay(Hợp đồng cầm cố thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 010/2007-TC/HĐCC-TC ngày 25/10/2007). Tài sản bảo đảm này đã được xử lý xong. Hợp đồng tín dụng này không còn tài sản bảo đảm. Vì vậy buộc Công ty K phải thanh toán khoản tiền nợ gốc 8.899.105.729đ+ lãi suất tính đến ngày xét xử sơ thẩm 17.872.306.108đ(Mười bảy tỷ tám trăm bảy mươi hai triệu ba trăm linh sáu nghìn một trăm lẻ tám đồng).

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N. Buộc Công ty K phải trả Ngân hàng N các khoản tiền gốc vay+ Lãi suất như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 1484-LAV-200800180 ngày 05/8/2008: tiền gốc còn lại là 3.201.000.000đ(Ba tỷ hai trăm linh một triệu đồng). Tiền lãi trong hạn, quá hạn tính đến ngày xét xử là: 5.899.469.834đ(Năm tỷ tám trăm chín mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn tám trăm ba mươi bốn đồng).

- Hợp đồng tín dụng số 06 TH401049001 ngày 24/10/2006: Tiền gốc còn lại là 2.650.000.000đ(Hai tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng); tiền lãi trong hạn, quá hạn

tính đến ngày xét xử là 5.914.911.667đ(Năm tỷ chín trăm mười bốn triệu chín trăm mười một nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

- Hợp đồng tín dụng số 1484-LVA-200800181 ngày 05/8/2008: Tiền gốc còn lại là 3.442.000.000đ(Ba tỷ bốn trăm bốn mươi hai triệu đồng); Tiền lãi trong hạn, quá hạn tính đến ngày xét xử là 6.407.032.763đ(Sáu tỷ bốn trăm linh bảy triệu không trăm ba mươi hai nghìn bảy trăm sáu mươi ba đồng).

- Hợp đồng tín dụng số 1484-LVA-200800132 ngày 21/5/2008: Tiền gốc vay còn lại là 2.585.000.000đ(Hai tỷ năm trăm tám mươi lăm triệu đồng)+ Tiền lãi trong hạn, quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 7.102.785.808đ(Bảy tỷ một trăm linh hai triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn tám trăm lẻ tám đồng).

- Hợp đồng tín dụng số 07NH401049010 ngày 25/10/2007: tiền gốc vay còn nợ 8.899.105.729đ(Tám tỷ tám trăm chín mươi chín triệu một trăm linh năm nghìn bảy trăm hai mươi chín đồng) + Tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 17.872.306.108đ(Mười bảy tỷ tám trăm bảy mươi hai triệu ba trăm linh sáu nghìn một trăm lẻ tám đồng).

Tổng số tiền gốc và lãi Công ty K phải thanh toán trả Ngân hàng N là: 63.973.611.910đ(Sáu mươi ba tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu sáu trăm mười một nghìn chín trăm mười đồng).

Kể từ ngày sau ngày tuyên án sơ thẩm, Công ty K phải chịu lãi suất của số tiền nợ gốc theo mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán hết các khoản tiền vay.

Trong trường hợp Công ty K không thực hiện nghĩa vụ trả nợ các khoản tiền trên, Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý các tài sản bảo đảm sau để thu hồi các khoản nợ:

1. 01 xe ô tô NISSAN PATROL GL, dung tích xi lanh: 2953cm³; màu sơn Bạc; Loại xe ô tô con, 07 chỗ ngồi; Số khung JN1TÉY61Z0558544; Số máy: ZD 30-047218K(Tờ khai nguồn gốc xe ô tô nhập khẩu của Công ty TNHH Ô tô A số 001278, có xác nhận của Cục Hải quan thành phố Hải Phòng ngày 08/8/2007; Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu do cơ quan Đăng kiểm Việt Nam cấp ngày 31/7/2007).

2. 01 xe ô tô Nissan Brand đứng tên đăng ký xe ô tô đứng tên Công ty TNHH Ô tô K, biển kiểm soát 30H-9440; Số khung: 163513; Số máy: 0002538.

3. 01 xe ô tô cứu hộ Dongfeng, đăng ký xe ô tô số 052228 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 30/7/2008 đứng tên Công ty TNHH Ô tô A; biển kiểm soát 30M-4183; Số khung: 08023822; Số máy: 166278.

4. 01 xe ô tô MITSUBISHI Brand, Đăng ký xe ô tô số 097971 do Công an thành phố Hà Nội cấp năm 2008 đứng tên Công ty TNHH Ô tô A; Biển kiểm soát: 30N-3378; Số máy: TZ0003A; Số khung: 81000009.

Bác yêu cầu của Ngân hàng N, về việc yêu cầu phát mại tài sản bảo đảm theo Hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 07/HĐCC-TC ngày 24/10/2006, ký kết giữa Công ty TNHH Ô tô K với Ngân hàng N; do hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản hình thành trong tương lai không có hiệu lực pháp luật.

Về án phí: Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu đòi tiền vay của nguyên đơn, nên bị đơn là Công ty K phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả Nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Do vụ án thụ lý trước ngày 01/01/2017, theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 để xem xét nghĩa vụ nộp án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Căn cứ khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; điểm e khoản 3 Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án: Công ty K phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là:

$112.000.000đ + 59.973.611.910đ \times 0,1\% = 171.973.611đ$ (Một trăm bảy mươi một triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn sáu trăm mười một đồng).

Hoàn lại Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 74.780.176đ (Theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 01852 ngày 07/10/2014 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, Hà Nội).

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bởi các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 122, khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 91 Luật tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 1 Điều 4, điểm c khoản 1 Điều 10 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ;

khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án Khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; điểm e khoản 3 Mục I Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N.

2. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn Ô tô K phải trả Ngân hàng N khoản tiền gốc vay còn lại theo các Hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số 06TH401049001 ngày 24/10/2006; Hợp đồng tín dụng số 07NH401049010 ngày 25/10/2007; Hợp đồng tín dụng số 1484-LAV-200800132 ngày 21/5/2008; Hợp đồng tín dụng số 1484-LAV-200800180 ngày 05/8/2008; Hợp đồng tín dụng số 1484-LAV-200800181 ngày 05/8/2008. Tổng số tiền gốc vay phải trả là 20.777.105.729 (Hai mươi tỷ bảy trăm bảy mươi bảy triệu một trăm linh năm nghìn bảy trăm hai mươi chín đồng).

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn Ô tô K phải trả Ngân hàng N khoản tiền lãi tính trên số nợ gốc theo thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng đến ngày xét xử là: 43.196.506.181đ (Bốn mươi ba tỷ một trăm chín mươi sáu triệu năm trăm linh sáu nghìn một trăm tám mươi một đồng).

Tổng số tiền gốc vay và lãi phát sinh, Công ty trách nhiệm hữu hạn Ô tô K phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N là: 63.973.611.910đ (Sáu mươi ba tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu sáu trăm mười một nghìn chín trăm mười chín đồng).

Kể từ ngày sau ngày tuyên án sơ thẩm, Công ty TNHH Ô tô K phải chịu lãi suất của số tiền nợ gốc theo mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán hết các khoản tiền vay.

3. Trong trường hợp Công ty TNHH Ô tô K không thực hiện nghĩa vụ trả nợ các khoản tiền trên, Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý các tài sản bảo đảm sau để thu hồi các khoản nợ:

3.1. 01 xe ô tô NISSAN PATROL GL, dung tích xi lanh: 2953cm³; màu sơn Bạc; Loại xe ô tô con, 07 chỗ ngồi; Số khung JN1TÉY61Z0558544; Số máy: ZD 30-047218K(Tờ khai nguồn gốc xe ô tô nhập khẩu của Công ty TNHH Ô tô A, số 001278 có xác nhận của Cục Hải quan thành phố Hải Phòng ngày 08/8/2007; Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu do cơ quan Đăng kiểm Việt Nam cấp ngày 31/7/2007).

3.2. 01 xe ô tô Nissan Brand đứng tên đăng ký xe ô tô đứng tên Công ty TNHH Ô tô K, biển kiểm soát 30H-9440; Số khung: 163513; Số máy: 0002538.

3.3. 01 xe ô tô cứu hộ Dongfeng, đăng ký xe ô tô số 052228 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 30/7/2008 đứng tên Công ty TNHH Ô tô A; biển kiểm soát 30M-4183; Số khung: 08023822; Số máy: 166278.

3.4. 01 xe ô tô MITSUBISHI Brand, Đăng ký xe ô tô số 097971 do Công an thành phố Hà Nội cấp năm 2008 đứng tên Công ty TNHH Ô tô A; Biển kiểm soát: 30N-3378; Số máy: TZ0003A; Số khung: 81000009.

4. Bác yêu cầu của Ngân hàng N, về việc yêu cầu phát mại tài sản bảo đảm theo Hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 07/HĐCC-TC ngày 24/10/2006, ký kết giữa Công ty TNHH Ô tô K với Ngân hàng N; do hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản hình thành trong tương lai không có hiệu lực pháp luật.

5. Về án phí: Hoàn trả Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 74.780.176đ(Bảy mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi nghìn một trăm bảy mươi sáu đồng), theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 01852 ngày 07/10/2014 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng.

Công ty TNHH Ô tô K phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 171.973.611đ(Một trăm bảy mươi một triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn sáu trăm mười một đồng).

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận:

- VKSND quận Hai Bà Trưng;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán chủ tọa phiên tòa

Hoàng Liên Sơn